

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CTC)

CTCP Tập đoàn Hoàng Kim Tây Nguyên

Ngày 29/12/2023	1,300 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-	-

DT thuần 2023
9.59
tỷ VNĐ
YoY: ▼29.7 -75.6%

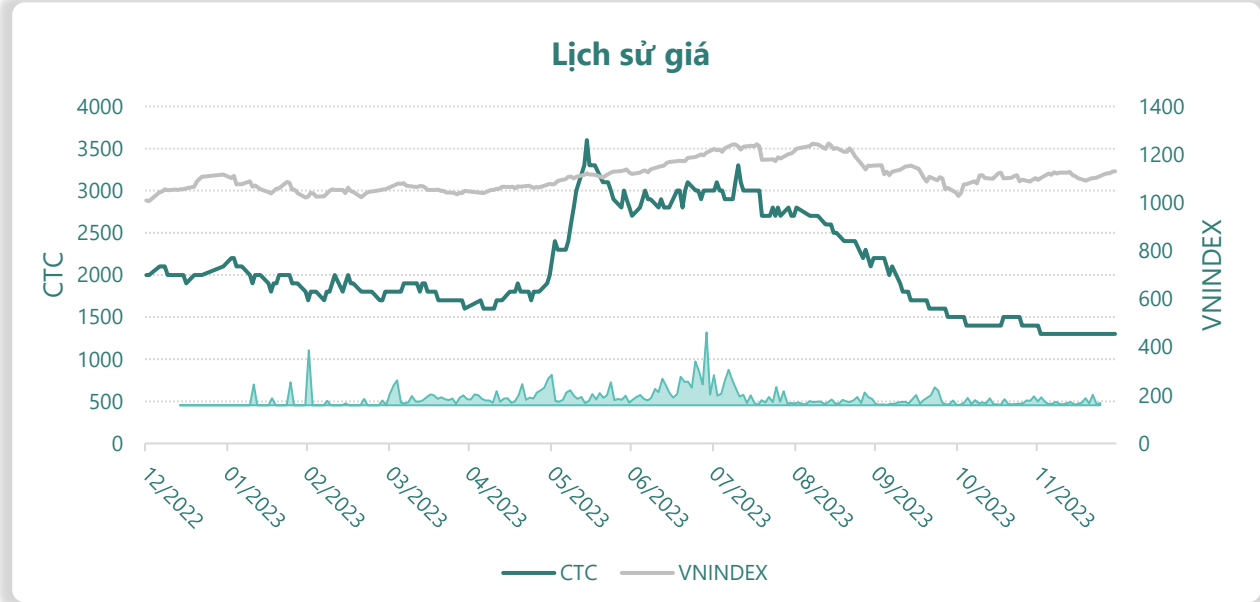
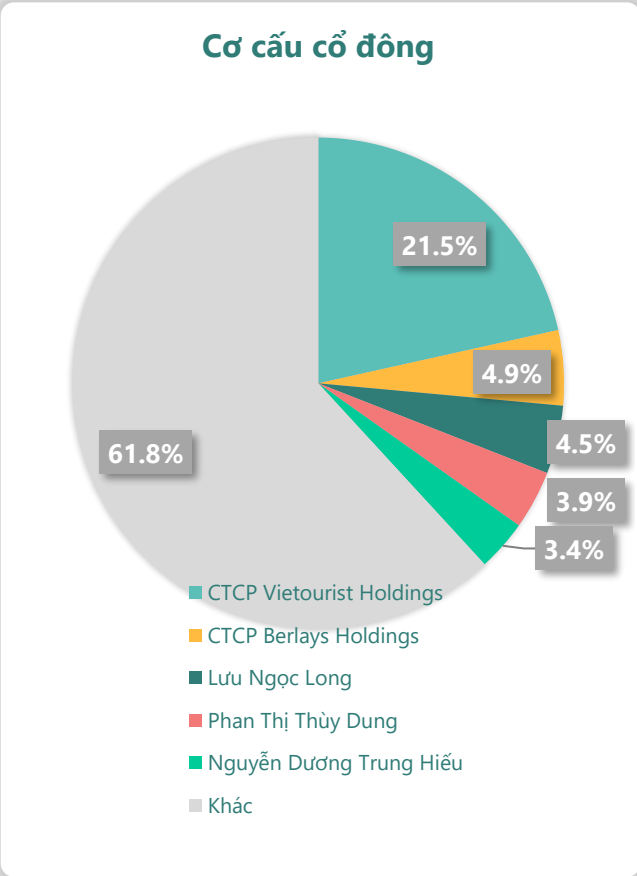
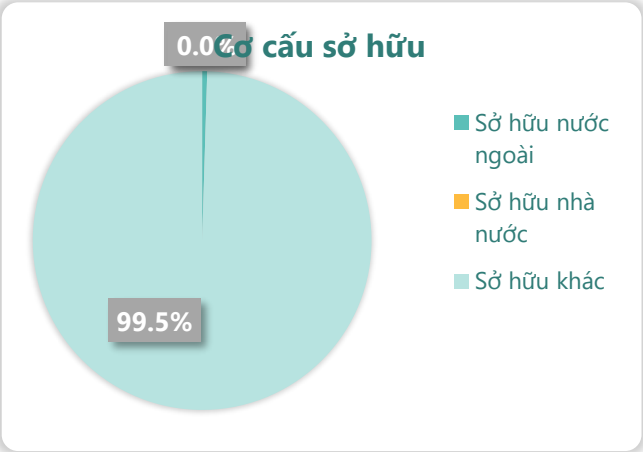
LN thuần 2023
-13.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼6.00 -76.0%

LN sau thuế 2023
-16.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.16 -78.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-52.8%
YoY: +/-▼ 58.9%

ROE 2023
-14.1%
YoY: +/-▼ 7.0%

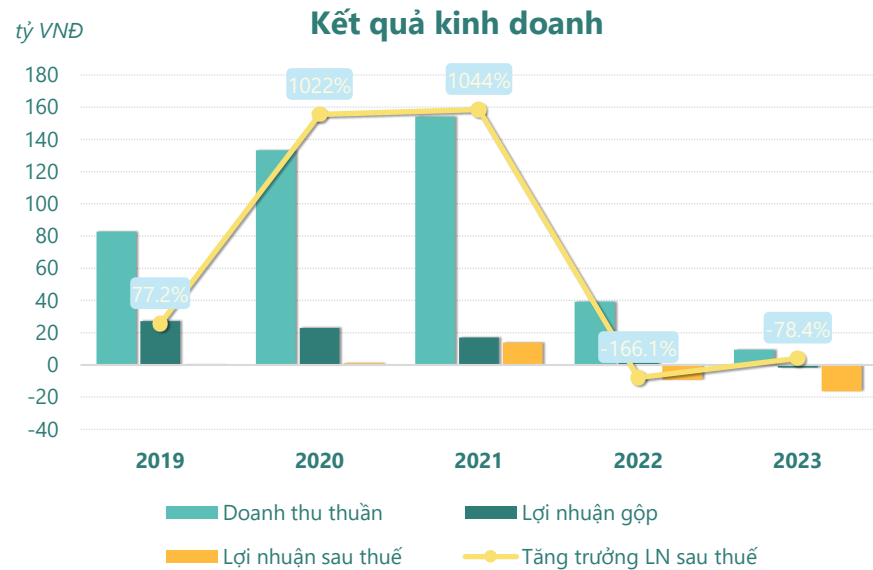
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	1,300 - 3,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	21
Số lượng CPLH (CP)	15,799,926
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.5%
Beta	0.28
EPS	-1,012
P/E	-1.3



Năm 2023, CTC ghi nhận doanh thu thuần 9.59 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế -16.30 tỷ đồng, lần lượt giảm 75.6% và giảm 78.4% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến ROE bằng -14.1% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

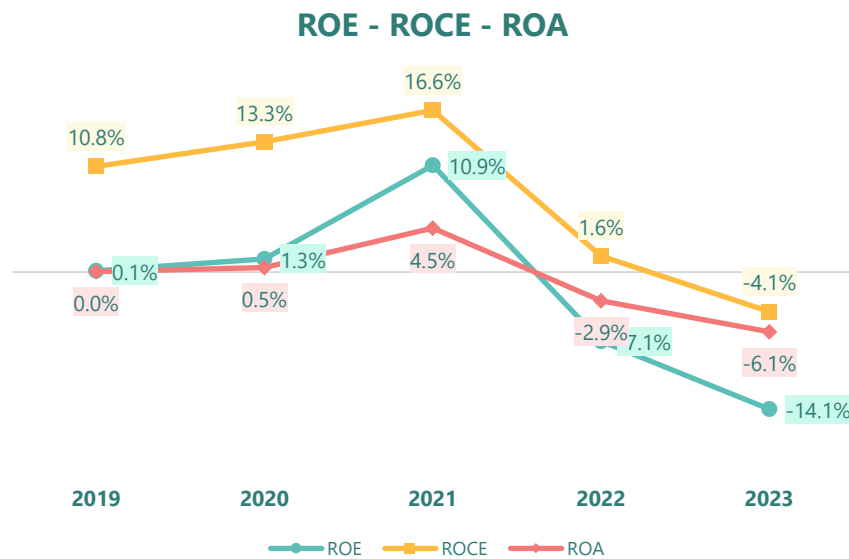
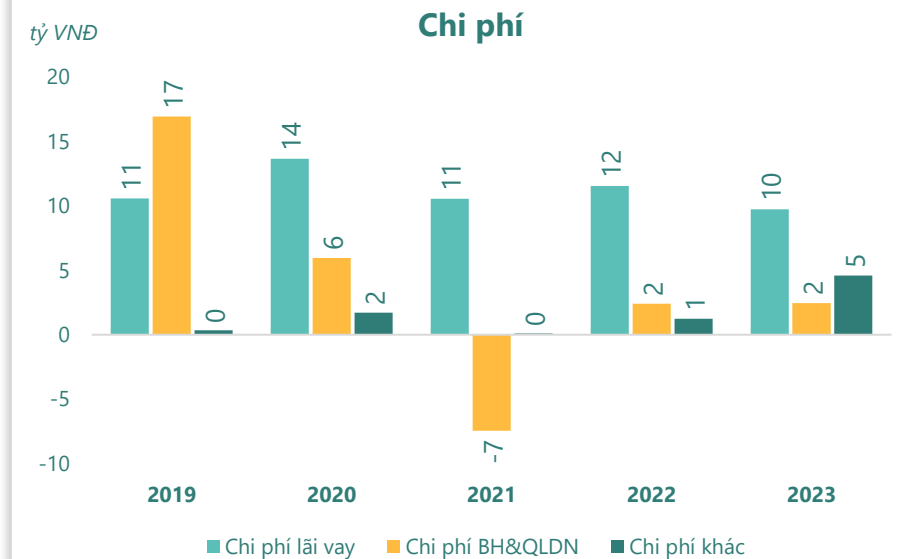
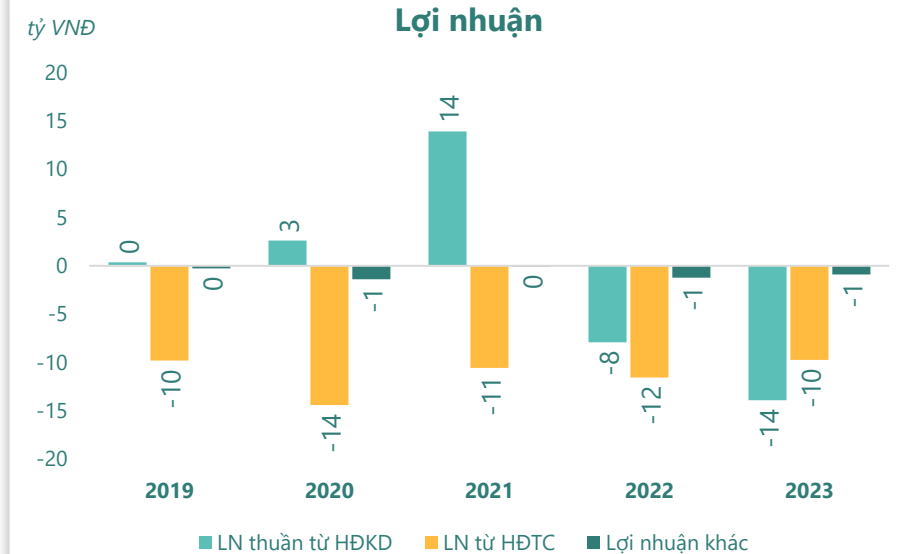
KẾT QUẢ KINH DOANH



Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của CTC năm 2023 giảm đi 6.00 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 13.90 tỷ đồng. Đây là khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

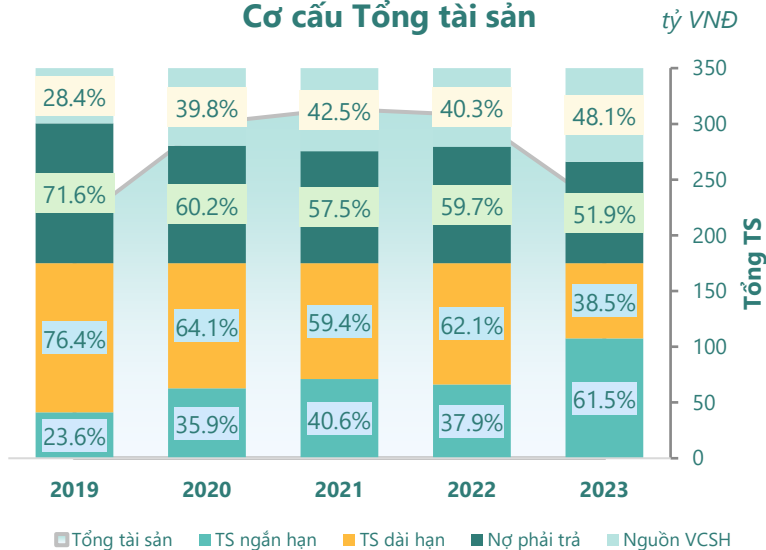
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 9.74 tỷ đồng. Nhưng chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên, ở mức 2.46 tỷ đồng. Bên cạnh đó, chi phí khác bằng 4.59 tỷ đồng, tăng lên so với năm trước.

ROE của CTC năm 2023 giảm so với năm trước còn -14.1%, đây là mức ROE thấp nhất trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

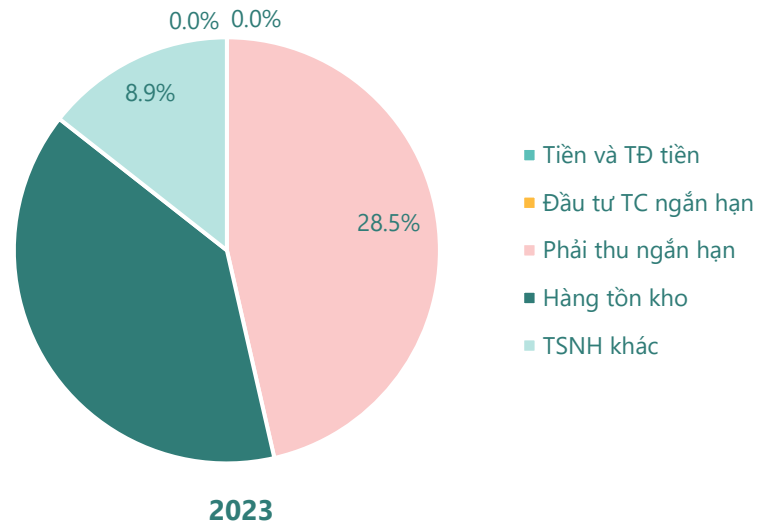
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của CTC năm 2023 đạt 224.3 tỷ đồng, giảm 27.1% so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 61.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 51.9% và 48.1%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

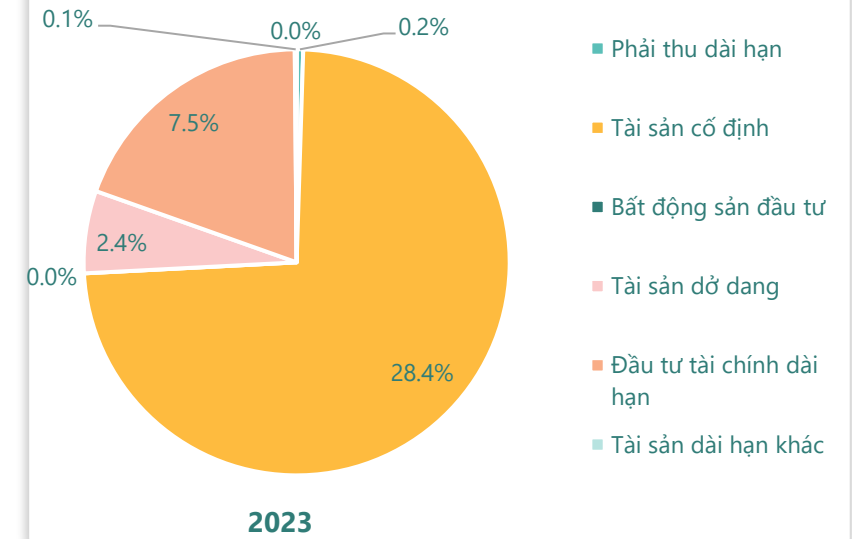
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CTC đạt 137.9 tỷ đồng, tăng trưởng 18.2% so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm 61.5% tổng tài sản. Trong đó, phải thu ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn nhất 28.5%, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 24.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

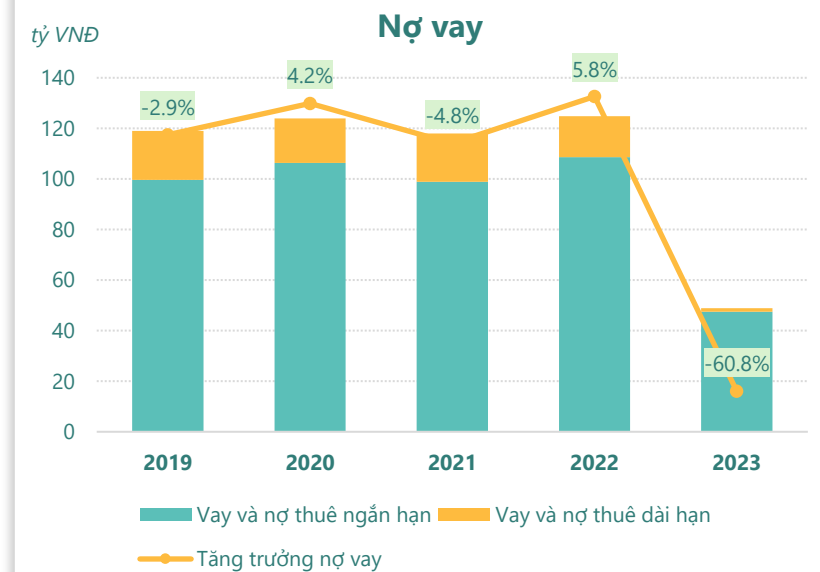
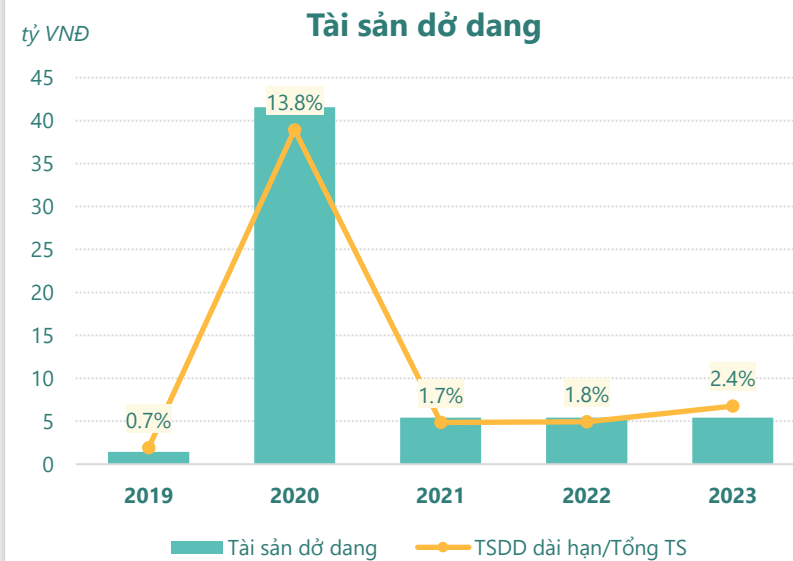
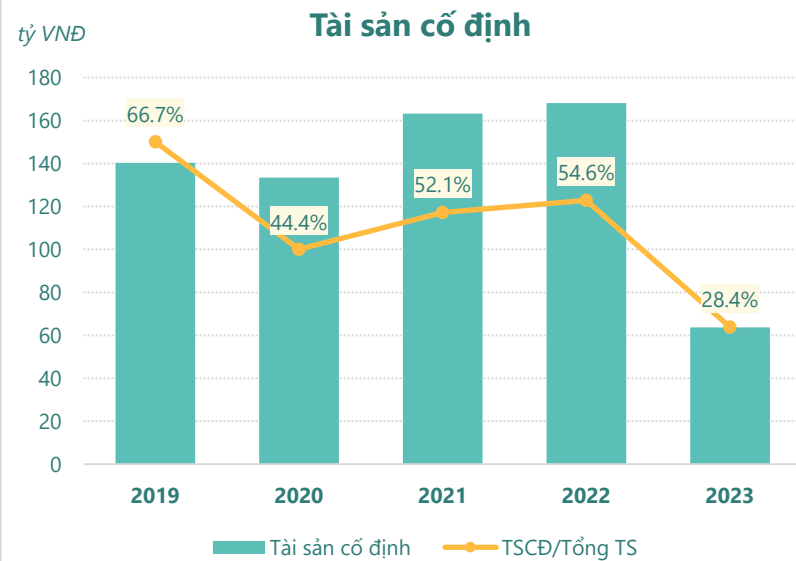
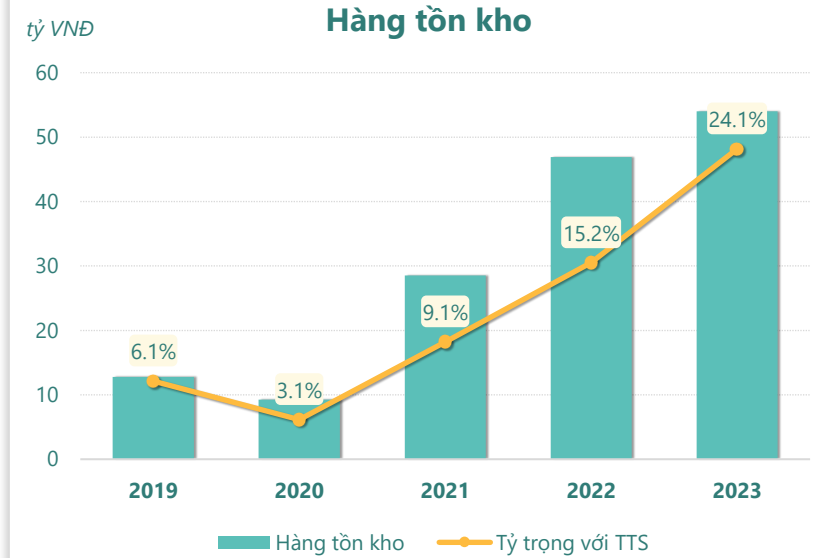
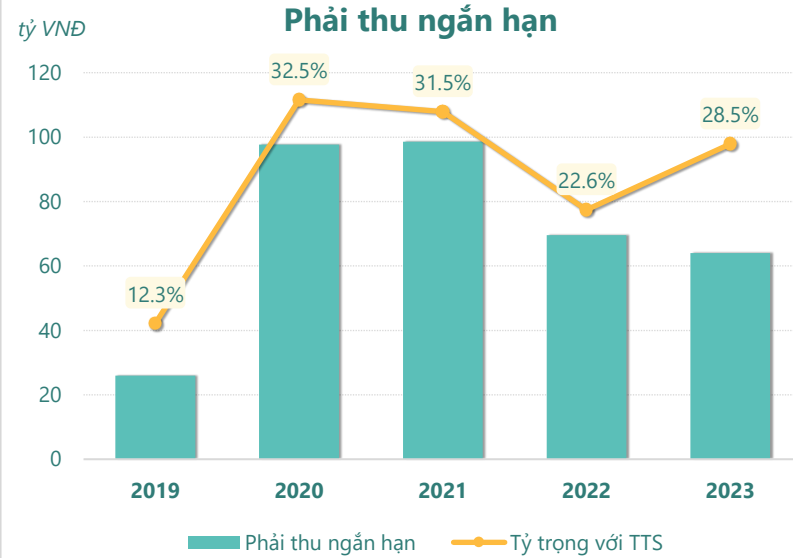
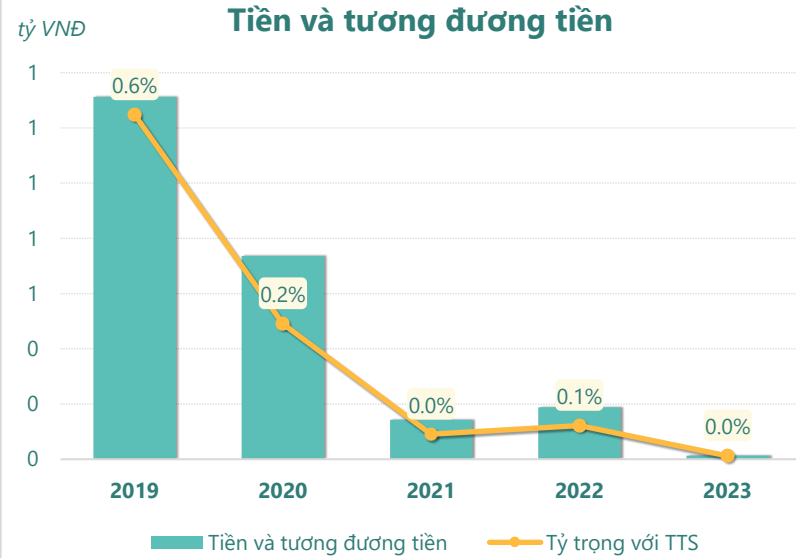
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



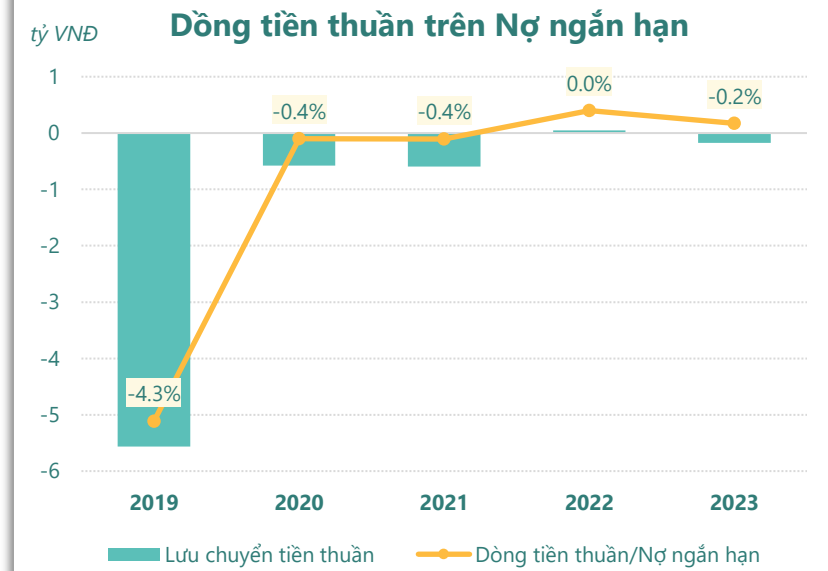
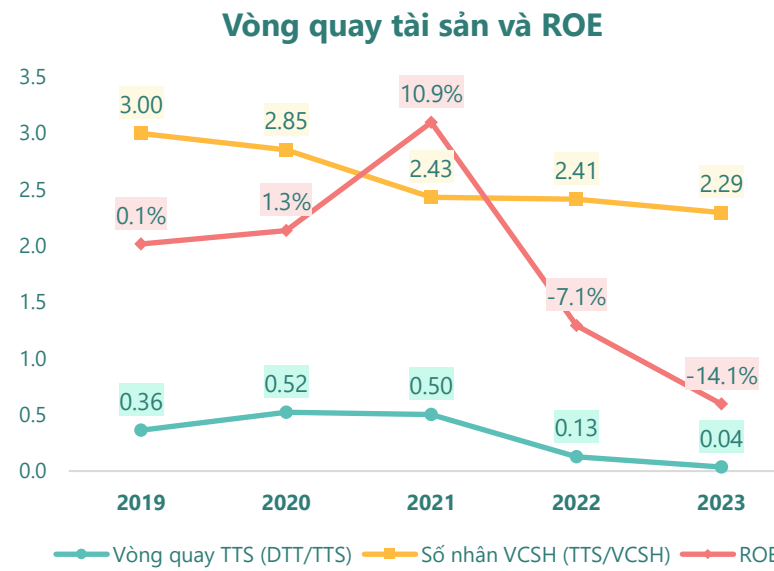
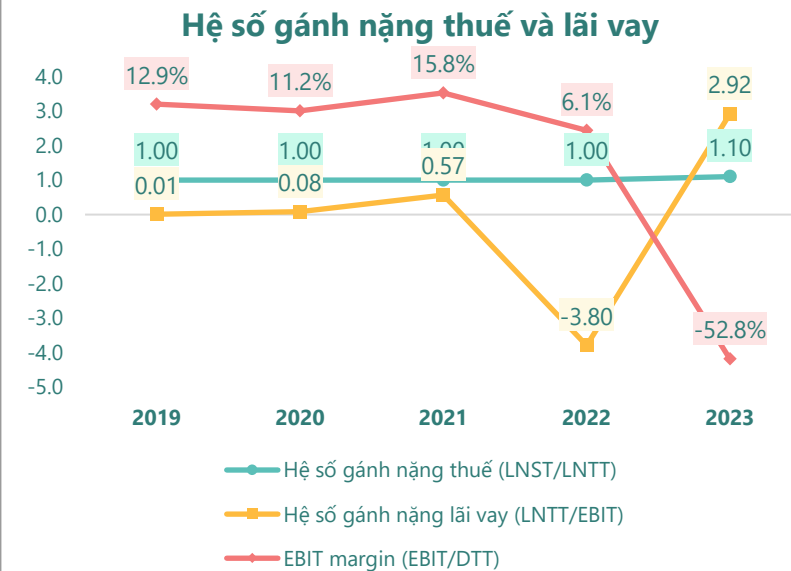
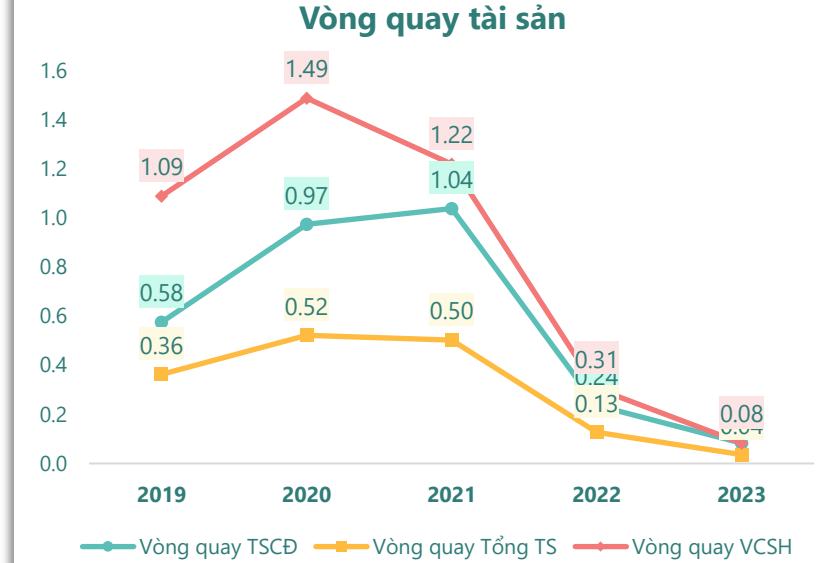
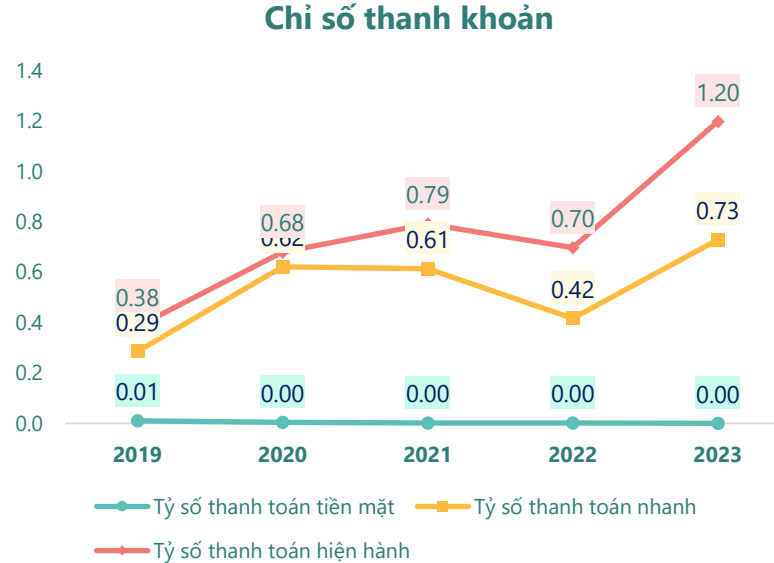
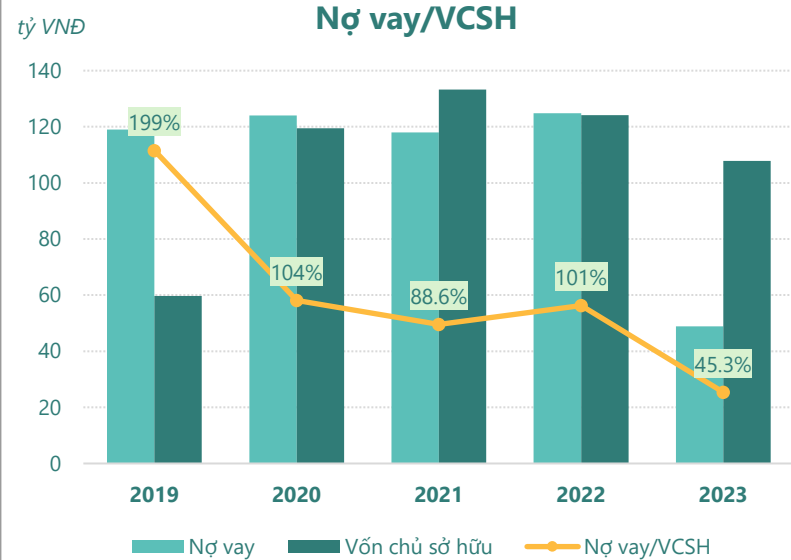
Tài sản dài hạn đạt 86.40 tỷ đồng giảm 54.8% so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn 38.5%. Trong đó tài sản cố định chiếm cao nhất 28.4%, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.48%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	133	154	39.3	9.59
Giá vốn hàng bán	110	137	33.3	11.3
Lợi nhuận gộp	23.0	17.0	6.05	-1.70
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	14.4	10.5	11.5	9.74
Chi phí lãi vay	13.7	10.5	11.5	9.74
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.74	1.33	1.58	0.98
Chi phí QLDN	2.22	-8.78	0.83	1.48
LN thuần từ HĐKD	2.60	13.9	-7.90	-13.9
Lợi nhuận khác	-1.39	-0.08	-1.24	-0.90
LN trước thuế	1.21	13.8	-9.14	-14.8
Lợi nhuận sau thuế	1.21	13.8	-9.14	-16.3
LNST của CĐ cty mẹ	1.21	13.8	-9.14	-16.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-35.3	6.77	5.42	5.26
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-40.2	-1.41	-12.2	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	75.0	-5.95	6.81	-5.44
Tiền đầu kỳ	1.31	0.74	0.14	0.19
Lưu chuyển tiền thuần	-0.58	-0.59	0.05	-0.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.74	0.14	0.19	0.01

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	300	313	308	224
Tài sản ngắn hạn	108	127	117	138
Tiền và tương đương tiền	0.74	0.14	0.19	0.01
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	97.7	98.6	69.5	64.0
Hàng tồn kho	9.23	28.5	46.9	54.0
Tài sản ngắn hạn khác	0.15	0.07	0.06	19.9
Tài sản dài hạn	193	186	191	86.4
Phải thu dài hạn	0.19	0.43	0.43	0.43
Tài sản cố định	133	163	168	63.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	41.6	5.40	5.40	5.40
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	16.8	16.8	16.8
Tài sản dài hạn khác	0.49	0.10	0.35	0.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	181	180	184	116
Nợ ngắn hạn	159	161	167	115
Vay và nợ thuê ngắn hạn	106	98.9	109	47.5
Phải trả người bán ngắn hạn	30.9	16.3	16.6	14.8
Nợ dài hạn	22.2	19.1	16.2	1.42
Vay và nợ thuê dài hạn	17.7	19.1	16.2	1.42
Nguồn vốn chủ sở hữu	119	133	124	108
Vốn chủ sở hữu	119	133	124	108
Vốn điều lệ	158	158	158	158
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0